

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ số lượng vắc xin, hóa chất từ nguồn ngân sách tỉnh năm 2025 cho các xã, phường, đặc khu để triển khai tiêm phòng và thực hiện “Tháng tổng vệ sinh, khử trùng tiêu độc môi trường” đợt 1/2026

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 791/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (cũ) về việc phê duyệt Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 3496/KH-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ) về phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Công văn số 1638/UBND-NNMT ngày 04 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai “Tháng tổng vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường và khẩn trương tiêm phòng vắc xin cho đàn vật nuôi đợt 1/2026” trên địa bàn tỉnh;

Trên cơ sở đăng ký nhu cầu vắc xin, hóa chất của Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu để thực hiện công tác tiêm phòng và vệ sinh, khử trùng tiêu độc định kỳ phòng, chống dịch bệnh gia súc gia cầm trong năm 2026;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ số lượng vắc xin, hóa chất từ nguồn ngân sách tỉnh năm 2025 cho các xã, phường, đặc khu để triển khai tiêm phòng và thực hiện “Tháng tổng vệ sinh, khử trùng tiêu độc môi trường” trong đợt 1/2026, như sau:

- Vắc xin Cúm gia cầm: 1.207.600 liều;
- Vắc xin Viêm da nổi cục: 72.750 liều (*phân bổ cho 40 xã, phường phía Tây Quảng Ngãi do chưa triển khai trong năm 2025, chuyển sang tiêm phòng cho đàn trâu bò năm 2026*);

- Hóa chất khử trùng tiêu độc: 13.500 lít (trong đó 8.000 lít hóa chất Hanlusep-BGF và 5.500 lít RTD-TC 01 PLUS).

(Có Phụ lục phân bổ chi tiết cho các xã, phường, đặc khu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Chi cục Chăn nuôi và Thú y:

a) Xuất cấp đúng, đủ số lượng vắc xin, hóa chất như trên; hướng dẫn tiếp nhận, bảo quản, sử dụng và lập đầy đủ thủ tục theo đúng quy định hiện hành.

b) Bố trí phương tiện vận chuyển vắc xin, hóa chất đến kho lạnh lưu trữ vắc xin, kho lưu trữ hóa chất của Chi cục Chăn nuôi và Thú y tại địa chỉ số 17 Nguyễn Văn Trỗi, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi để bảo quản và thuận lợi cho việc cấp phát cho các xã, phường phía Tây Quảng Ngãi đảm bảo an toàn, đúng quy trình, quy định. Các xã, phường, đặc khu phía Đông Quảng Ngãi tiếp nhận vắc xin, hóa chất tại kho Chi cục Chăn nuôi và Thú y, số 176 Hùng Vương, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi.

c) Tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Kế hoạch cụ thể để các xã, phường, đặc khu căn cứ tổ chức triển khai thực hiện đạt hiệu quả.

2. Đề nghị Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu chỉ đạo đơn vị chức năng được giao nhiệm phòng, chống dịch bệnh động vật chủ động liên hệ với Chi cục Chăn nuôi và Thú y để tiếp nhận, bảo quản, sử dụng vắc xin, hóa chất đúng mục đích, đúng quy trình kỹ thuật, tránh thất thoát, lãng phí; lập đầy đủ thủ tục theo hướng dẫn của Chi cục Chăn nuôi và Thú y; báo cáo kết quả triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Chi cục trưởng Chi cục Chăn nuôi và Thú y; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD, các PGD Sở NN&MT (Báo cáo);
- Lưu: VT, CNTY(NVMinh).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quang Trung

PHỤ LỤC:
PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG HÓA CHẤT, VẮC XIN
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNNMT ngày tháng 3 năm 2026 của
Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Xã, phường, đặc khu	Vắc xin cúm gia cầm đợt 1/2026 (liều)	Vắc xin Viêm da nổi cục năm 2026 (phía Tây Quảng Ngãi) (liều)	Hóa chất khử trùng tiêu độc (lít)			Ghi chú
				Tổng cộng	RTD-TC 01 PLUS	Hanlusep-BGF	
1	Khánh Cường	50.000	-	100	100	-	
2	Nguyễn Nghiêm	3.000	-	200	200	-	
3	Đình Cương	20.000	-	200	200	-	
4	Ba Động	-	-	150	150	-	
5	An Phú	60.000	-	200	200	-	
6	P. Trương Q Trọng	60.000	-	200	200	-	
7	Sơn Tây	-	-	200	200	-	
8	Tây Trà	-	-	150	150	-	
9	Trà Bồng	-	-	250	250	-	
10	Ba Gia	50.000	-	200	200	-	
11	Trà Giang	26.000	-	200	200	-	
12	P. Đức Phổ	78.000	-	200	200	-	
13	P. Sa Huỳnh	12.400	-	120	100	20	
14	Bình Sơn	50.000	-	150	150	-	
15	Long Phụng	35.000	-	300	300	-	
16	Đông Trà Bồng	5.000	-	150	100	50	
17	Thọ Phong	30.000	-	200	200	-	
18	Ba Đình	-	-	100	100	-	
19	Thiện Tín	55.000	-	200	200	-	
20	Đặng Thùy Trâm	-	-	100	100	-	
21	Cà Đam	1.400	-	100	100	-	
22	P. Trà Câu	24.000	-	100	100	-	

23	Ba Xa	-	-	50	50	-	
24	Sơn Tây Thượng	-	-	200	200	-	
25	Trường Giang	5.500	-	200	200	-	
26	Phước Giang	1.000	-	-	-	-	
27	Tĩnh Khê	40.000	-	100	100	-	
28	Nghĩa Giang	23.400	-	200	200	-	
29	P. Nghĩa Lộ	7.000	-	200	200	-	
30	Sơn Kỳ	-	-	100	100	-	
31	Lân Phong	35.200	-	300	300	-	
32	Lý Sơn	6.000	-	200	200	-	
33	Cầm Thành	7.500	-	50	50	-	
34	Ba Tơ	-	-	100	100	-	
35	Bình Chương	1.500	-	100	100	-	
36	Sơn Hà	-	-	200	-	200	
37	Sơn Thủy	1.200	-	150	-	150	
38	Tây Trà Bồng	-	-	150	-	150	
39	Ba Vì	-	-	300	-	300	
40	Ba Tô	-	-	130	-	130	
41	Sơn Hạ	2.500	-	150	-	150	
42	Thanh Bồng	-	-	150	-	150	
43	Nghĩa Hành	56.000	-	300	-	300	
44	Vạn Tường	10.000	-	200	-	200	
45	Sơn Mai	-	-	100	-	100	
46	Ba Vinh	-	-	200	-	200	
47	Đông Sơn	65.000	-	200	-	200	
48	Mộ Đức	63.000	-	300	-	300	
49	Bình Minh	-	-	200	-	200	
50	Sơn Tịnh	62.400	-	300	-	300	
51	Tư Nghĩa	53.000	-	200	-	200	
52	Vệ Giang	23.000	-	200	-	200	

53	Mỏ Cày	62.000	-	200	-	200	
54	Sơn Linh	1.400	-	150	-	150	
55	Mình Long	-	-	100	-	100	
56	Sơn Tây Hạ	-	-	200	-	200	
57	Ia Đal	-	900	100	-	100	
58	Đăk Rve	-	1.300	50	-	50	
59	Kon Braih	-	3.700	100	-	100	
60	Đăk Mar	-	825	50	-	50	
61	P. Kon Tum	-	600	120	-	120	
62	Đăk Pxi	-	300	60	-	60	
63	Mô Rai	-	975	100	-	100	
64	Tu Mơ Rông	-	800	80	-	80	
65	Đăk Môn	-	4.700	100	-	100	
66	Ia Chim	-	3.050	150	-	150	
67	Măng Đen	-	3.625	100	-	100	
68	Bờ Y	40.000	900	200	-	200	
69	Sa Loong	-	750	100	-	100	
70	Ngọc Bay	-	2.200	100	-	100	
71	Ya Ly	-	1.600	60	-	60	
72	Đăk Plô	-	1.200	150	-	150	
73	Đăk Sao	-	2.675	100	-	100	
74	Xốp	-	1.525	100	-	100	
75	Măng Bút	-	2.300	100	-	100	
76	P. Đăk Cấm	13.400	1.000	160	-	160	
77	Đăk Pék	-	1.675	100	-	100	
78	Đăk Côi	-	3.200	100	-	100	
79	Sa Bình	2.600	1.600	50	-	50	
80	Đăk Tờ Kan	-	1.175	90	-	90	
81	Ia Toi	-	1.900	100	-	100	
82	Kon Đào	1.000	1.500	100	-	100	

83	Ngọc Tụ	-	1.100	90	-	90	
84	P. Đak Bla	8.000	1.100	90	-	90	
85	Đăk Long	-	700	50	-	50	
86	Đăk Rơ Wa	4.000	2.850	150	-	150	
87	Ngọc Linh	-	2.700	50	-	50	
88	Đăk Ui	4.400	1.700	100	-	100	
89	Kon Plông	-	2.300	100	-	100	
90	Ngọc Réo	7.000	1.075	100	-	100	
91	Măng Ri	-	3.875	100	-	100	
92	Dục Nông	19.400	3.400	100	-	100	
93	Đăk Hà	6.000	1.500	100	-	100	
94	Đăk Tô	15.400	2.350	100	-	100	
95	Sa Thầy	-	1.300	50	-	50	
96	Rờ Koi	-	825	50	-	50	
	Tổng cộng	1.207.600	72.750	13.500	5.500	8.000	